

Số: 31 /2006/QĐ-BTM

Hà Nội, ngày 4 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về quy tắc xuất xứ áp dụng đối với bốn mươi mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế quan theo Bản thỏa thuận giữa Bộ Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Cam-pu-chia về các mặt hàng nông sản có xuất xứ Cam-pu-chia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam bằng 0%

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Bản thỏa thuận giữa Bộ Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Cam-pu-chia về các mặt hàng nông sản có xuất xứ Cam-pu-chia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam bằng 0%, ký ngày 03 tháng 8 năm 2006 tại Phnôm-pênh (Cam-pu-chia);

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hàng hóa nêu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này phải được thu hoạch, hái lượm, thu nhặt và sản xuất, gia công, chế biến toàn bộ trên lãnh thổ Vương quốc Cam-pu-chia sau khi được nuôi, trồng tại đó và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu S do Bộ Thương mại Vương quốc Cam-pu-chia cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hàng hóa nêu tại Điều 1 phải được vận chuyển thẳng và trực tiếp từ Cam-pu-chia đến Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu, Vụ trưởng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Thương mại, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Thương mại;
- Vụ Pháp chế, Vụ Châu Á – Thái Bình Dương, Vụ Chính sách Thương mại Đa biên;
- Lưu: Văn thư, XNK (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phan Thế Ruệ

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN CÓ XUẤT XỨ CAM-PU-CHIA ĐƯỢC HƯỞNG NGƯỠNG ĐÃI THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU VIỆT NAM BẰNG 0%

(Kèm theo Quyết định số 31/2006/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ
Thương mại)



Số TT	Mã số HS	Mô tả mặt hàng
	0714.10.	- Sản:
1	0714.10.10	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên
2	0714.10.90	- - Loại khác
3	0714.20.00	- Khoai lang
		- Hạt đào lộn hột (hạt điều):
4	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ
5	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ
6	0803.00.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô
		- Cà phê chưa rang:
7	0901.11.90	- - - Loại khác
		- Hạt tiêu:
8	0904.11.10	- - - Trắng
9	0904.11.20	- - - Đen
10	0904.11.90	- - - Loại khác
	1006.30.	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
		- - Gạo thơm:
11	1006.30.11	- - - Nguyên hạt
12	1006.30.12	- - - Không quá 5% tấm
13	1006.30.13	- - - Trên 5% đến 10% tấm
14	1006.30.14	- - - Trên 10% đến 25% tấm
15	1006.30.19	- - - Loại khác
16	1006.30.30	- - Gạo nếp
17	1102.20.00	- Bột ngô
18	1108.12.00	- - Tinh bột ngô
19	1108.14.00	- - Tinh bột sắn
	1201..	Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh
20	1201.00.10	- Phù hợp để làm giống
21	1201.00.90	- Loại khác

Số TT	Mã số HS	Mô tả mặt hàng
	1202..	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh
	1202.10.	- Lạc vỏ:
22	1202.10.10	- - Phù hợp để làm giống
23	1202.10.90	- - Loại khác
24	1202.20.00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh
25	1207.30.00	- Hạt thầu dầu
26	1207.40.00	- Hạt vừng
	1212.20.	- Rong biển và các loại tảo khác:
27	1212.20.10	- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế hoặc các mục đích tương tự
		- - - Mía:
28	1212.99.19	- - - - Loại khác
29	1212.99.90	- - - Loại khác
30	1404.20.00	- Xơ dĩnh hạt bông
	2401.10.	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:
31	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
32	2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
33	2401.10.30	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
34	2401.10.90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
	4001.21.	- - Tấm cao su xông khói:
35	4001.21.10	- - - RSS hạng 1
36	4001.21.20	- - - RSS hạng 2
37	4001.21.30	- - - RSS hạng 3
38	4001.21.40	- - - RSS hạng 4
39	4001.21.50	- - - RSS hạng 5
40	4001.21.90	- - - Loại khác

Phụ lục II
GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ MẪU S
(Kèm theo Quyết định số 31/2006/QĐ-BTM
ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

ORIGINAL

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No. VIETNAM PREFERENTIAL TARIFF FOR AGRICULTURAL PRODUCTS OF CAMBODIA CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM S Issued in Kingdom of Cambodia		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			See Notes Overleaf		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Truck's Reg. No. Place of Discharge/Place of Entry			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under Vietnam Preferential Tariff ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes Overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in KINGDOM OF CAMBODIA and that they comply with the origin requirements specified for those goods set out in the Notes Overleaf for the goods exported to SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority		

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement between the Government of Socialist Republic of Vietnam and the Royal Government of the Kingdom of Cambodia on Agricultural Products of Cambodian Origin Receiving Vietnam Preferential Tariffs:

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

KINGDOM OF CAMBODIA

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment are that goods sent to the Socialist Republic of Vietnam:
 - (i) must fall within a description of products eligible for concessions in the Socialist Republic of Vietnam;
 - (ii) must comply with the consignment conditions that the goods must be consigned directly from the Kingdom of Cambodia to the Socialist Republic of Vietnam through the border gates provided in the Arrangement between the Ministry of Trade of the Socialist Republic of Vietnam and the Ministry of Commerce of the Kingdom of Cambodia dated 3rd August 2006; and
 - (iii) must comply with the origin criteria given in paragraph 3 below.
3. ORIGIN CRITERIA: For exports to the Socialist Republic of Vietnam to be eligible for preferential treatment, the requirement is that either:
 - (i) the plants and plant products are harvested, picked, or gathered after being grown in the territory of the Kingdom of Cambodia.
 - (ii) goods obtained or produced in the territory of the Kingdom of Cambodia solely from goods referred to in sub-paragraphs (i)

If the goods qualify under the above criteria, the exporter and/or producer must indicate “ WO ” in Box 8 of this form.

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right.
5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Name of the producer and any trade mark shall also be specified.
6. The Harmonized System number shall be that of the Socialist Republic of Vietnam.
7. The term “Exporter” in Box 11 may include the producer or exporter.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the Socialist Republic of Vietnam must indicate (✓) in the relevant boxes in Column 4 whether or not preferential treatment is accorded.